

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3476 /BQL-VP

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2023

V/v thông tin Bộ Chỉ số cải cách hành
chính năm 2023 của Ủy ban nhân dân
thành phố Hải Phòng

Kính gửi: Các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc
Ban Quản lý

Ngày 10/5/2023, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 1219/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng; thay thế Bộ Chỉ số cải cách hành chính (Phụ lục I, Phụ lục II) tại Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Theo đó, Bộ Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 giữ nguyên tổng điểm 65 điểm; thay đổi điểm (tăng/giảm) tiêu chí tại 24 mục; thay đổi nội dung (bổ sung/thay thế) tiêu chí tại 5 mục (gửi kèm Phụ lục thống kê).

Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng đề nghị các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc nghiên cứu, rà soát và phối hợp với Văn phòng Ban Quản lý triển khai thực hiện Quyết định số 1219/QĐ-UBND, chuẩn bị đầy đủ cho công tác chấm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của Ban Quản lý.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các phòng thông tin về Văn phòng Ban Quản lý để tổng hợp, kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Ban./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban (để báo cáo);
- CV: T.T.Hiếu (để tổng hợp);
- Lưu: VP/BQL

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

PHỤ LỤC: THÔNG KÊ SO SÁNH KHÁC BIỆT GIỮA BỘ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023 VỚI NĂM 2022

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Số điểm thay đổi so với năm 2022 (=2023-2022)	Tình trạng	Nội dung thay đổi so với năm 2022	Tình trạng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	10	-2	Hạ điểm		
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,5			Kế hoạch CCHC hàng năm	Đổi tiêu chí
	Tình điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0,5	-1	Hạ điểm		
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0,5 Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0					
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2				
1.3.1	Tổ chức kiểm tra	1				
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc trở lên: 1 Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc: 0,5 Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0					
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
	Tình điểm theo công thức: $(b/a * 1 + c/a * 0,5)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phát hiện; b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý; c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2				

1.4.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền riêng hoặc lồng ghép chung trong kế hoạch cải cách hành chính năm của đơn vị; theo đó phải cụ thể các hình thức tuyên truyền và thời gian thực hiện	0,1			
1.4.2	Đảm bảo đủ các hình thức tuyên truyền theo Kế hoạch tuyên truyền CCHC của thành phố: (1) Đăng thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng (báo, Đài Phát thanh, truyền hình...): 0,25 điểm (2) Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp, tập huấn chuyên đề cải cách hành chính: 0,25 điểm (3) Đăng thông tin cải cách hành chính trên Cổng Thông tin điện tử của đơn vị: 0,25 (4) Đăng tải thông tin cải cách hành chính trên các tài khoản mạng xã hội (Facebook, Zalo...): 0,15 (5) Tham gia cuộc thi tuyên truyền tìm hiểu công tác cải cách hành chính của thành phố, tính theo công thức: $(b/a \times 0,5)$. Trong đó: b là tổng số người dự thi a là tổng số cán bộ, công chức, viên chức có mặt của cơ quan, đơn vị	1,4			
1.4.3	Xây dựng Kế hoạch truyền thông về Chuyển đổi số năm 2023 hoặc lồng ghép chung trong kế hoạch chuyển đổi số năm của đơn vị	0,2			
1.4.4	Đảm bảo truyền thông về chuyển đổi số với các hình thức: - Có đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng: 0,2 - Có tổ chức các hội thảo, sự kiện, hoạt động truyền thông về Chuyển đổi số: 0,1	0,3			
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3			
	- Mỗi sáng kiến, giải pháp cấp thành phố: 1				
	- Mỗi sáng kiến, giải pháp cấp cơ sở: 0,5				
1.6	Giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được UBND thành phố giao (đối với đơn trong thời gian giải quyết)	0,5	-0,5	Hạ điểm	

1.6.1	Giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được UBND thành phố giao đảm bảo đúng thẩm quyền, chất lượng, thời gian quy định	0,25				
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo đảm bảo đúng thẩm quyền, trình tự, thời gian quy định: 0,25					
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo không đúng thẩm quyền, không đảm bảo chất lượng, thời gian quy định: 0					
1.6.2	Văn bản chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại, Kết luận nội dung tố cáo	0,25				
	Có văn bản chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện và xử lý, giải quyết dứt điểm vụ việc theo thẩm quyền (tính theo tỷ lệ giải quyết vụ việc: tổng số vụ việc dứt điểm/tổng số vụ việc phải xử lý, giải quyết x 0,25) tối đa là 0,25 điểm					
	Không có văn bản chỉ đạo, theo dõi và chưa giải quyết dứt điểm vụ việc					
1.7	Thực hiện trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu	0,5	-0,5	Hạ điểm		
1.7.1	Nội quy, quy chế, thông báo lịch tiếp công dân định kỳ của Người đứng đầu sở, ban, ngành	0,25				
	Ban hành đầy đủ 03 văn bản (nội quy, quy chế, thông báo lịch tiếp công dân định kỳ) và niêm yết, công khai theo đúng quy định: 0,25					
	Ban hành thiếu văn bản hoặc không niêm yết, công khai theo đúng quy định: 0					
1.7.2	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Người đứng đầu sở, ban, ngành	0,25				
	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất và có văn bản chỉ đạo sau buổi tiếp công dân theo quy định: 0,25					
	Không thực hiện và không ban hành văn bản chỉ đạo sau tiếp công dân: 0					
2	CÀI CÁCH THỂ CHẾ	5,5				
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	3	0,5	Tăng điểm		
2.1.1	Xây dựng và trình ban hành các VBQPPL được Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt trong năm	2,5				

	<p>Trường hợp đơn vị được Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt dưới 04 đề nghị xây dựng văn bản/01 năm thì tính điểm như sau:</p>					
	<p>- Đạt 100% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 2,5</p> <p>- Không đạt 100% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 0</p> <p>Trường hợp đơn vị được Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt từ 05 đề nghị xây dựng văn bản trở lên/năm thì tính điểm như sau:</p> <p>- Từ 70% đến 100% số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ thì điểm tính theo công thức: Tỷ lệ % số văn bản đúng tiến độ x 2,5 điểm.</p> <p>- Dưới 70% số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ: 0</p>					
2.1.2	Tham gia xây dựng VBQPPL của UBND thành phố	0,5				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</p> <p>a là số văn bản được đề nghị tham gia.</p> <p>b là số văn bản đã tham gia đúng thời hạn.</p> <p>Nếu tỷ lệ $b/a < 0,70\%$ số điểm tối đa thì điểm đánh giá là 0.</p>					
2.2	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1,5			Kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật	Bổ sung tiêu chí
2.2.1	<p>Rà soát và báo cáo kết quả, kiến nghị xử lý văn bản</p> <p>Thực hiện rà soát và báo cáo kết quả, kiến nghị xử lý văn bản do sở, ngành tham mưu ban hành: 0,5</p> <p>Không thực hiện rà soát (không có kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL) hoặc thực hiện rà soát nhưng không có báo cáo kết quả, kiến nghị xử lý theo quy định: 0</p>	0,5				
2.2.2	<p>Xử lý văn bản sau rà soát, kiểm tra</p> <p>Xử lý đạt từ 70% trở lên số văn bản có kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế (Điểm cụ thể được tính bằng tỷ lệ % văn bản đã được xử lý nhân với điểm tối đa của tiêu chí thành phần này)</p> <p>Xử lý dưới 70% số văn bản có kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế: 0</p>	1				
2.3	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1	-0,5	Ha điểm		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0,3				
	Ban hành kế hoạch và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0,3					

	Ban hành kế hoạch nhưng không đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0,1						
	Không ban hành Kế hoạch: 0						
2.3.2	Các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật khác	0,7					
	Có thực hiện các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0,7						
	Không thực hiện các hoạt động theo dõi tình hình pháp luật: 0						
3	CÁI CÁCH THU TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	10	2	Tăng điểm			
3.1	Kiểm soát quy định TTHC	0,5			Công tác chỉ đạo, điều hành về kiểm soát TTHC	Đổi tiêu chí	
	Thực hiện kiểm soát TTHC theo yêu cầu: 0,5						
	Thực hiện kiểm soát TTHC không đạt yêu cầu: 0						
	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0,5						
	Không có kiến nghị: 0						
3.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền	1	0,5	Tăng điểm	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền	Đổi tiêu chí	
	Tổ chức rà soát, đánh giá TTHC và xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát: 1						
	Báo cáo chậm hoặc có dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Không tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá TTHC hoặc không có báo cáo: 0						
3.3	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2					
3.3.1	Trình công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn thành phố	0,5					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5						
	Đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0,25						
	Không đầy đủ, không kịp thời theo quy định: 0						
3.3.2	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0,5					
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đã được công bố: 0,5						
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đã được công bố: 0						
3.3.3	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0,25					
	100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,25						

	Tính theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì không đánh giá.						
3.5.2	Công khai kết quả trả PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định. 0,5 Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định. 0	0,5					
3.6	Ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính nội bộ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định Có ban hành. 1 Không ban hành: 0	1					Thêm mới tiêu chí
3.7	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp sơ, ngành đạt tối thiểu 50%: 1	1					Thêm mới tiêu chí
4	CAI CÁCH TÒ CHỨC BỘ MÁY Thực hiện việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy theo đúng quy định của UBND thành phố tại Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 11/3/2022	7	-0,5	Hạ điểm			
4.1	Triển khai sắp xếp các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo quy định Hoàn thành việc sắp xếp theo quy định: 1,5 Đã trình UBND thành phố sắp xếp: 0,5 Chưa hoàn thành việc sắp xếp: 0	1,5	-2	Hạ điểm			
4.2	Thực hiện quy định về lãnh đạo, quản lý	2,5	1	Tăng điểm			
4.2.1	Thực hiện đúng quy định về số lượng lãnh đạo quản lý Thực hiện đúng quy định về số lượng lãnh đạo quản lý: 1,5 Thực hiện không đúng quy định và không có phương án sắp xếp số lãnh đạo quản lý thừa: 0	1,5					
4.2.2	Thực hiện đúng quy định trong điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, bố nhiệm lại lãnh đạo, quản lý Thực hiện đúng: 1 Thực hiện không đúng: 0	1					
4.3	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước Tham mưu cho UBND thành phố ban hành Quyết định phân cấp Đã có đề xuất UBND thành phố kiến nghị với Chính phủ, các Bộ, ngành nội dung phân cấp phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật: 0,5 Thực hiện việc kiểm tra về phân cấp quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	3	0,5	Tăng điểm			

	<i>Có thực hiện: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra							
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
5	CÁCH THỨC ĐỘ CÔNG VỤ		11					
5.1	<i>Thực hiện cơ cấu công chức viên chức theo vị trí việc làm</i>		1,5					
5.1.1	Xây dựng Đề án vị trí việc làm hoặc Đề án điều chỉnh Đề án vị trí của cơ quan và các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc trong trường hợp có sự thay đổi về tổ chức bộ máy trong năm đánh giá		1					
	<i>Đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và giải Sứ Nội vụ thẩm định hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt: 1</i>							
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>							
5.1.2	Bổ trí công chức, viên chức trong cơ quan hành chính, trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo vị trí việc làm đã được phê duyệt		0,5					
	100% công chức, viên chức trong cơ quan hành chính, trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc được bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt: 0,5							
	<i>Dưới 100% công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc được bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt: 0</i>							
5.2	<i>Tuyển dụng viên chức</i>		1	0,5		Tăng điểm		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							
5.3	<i>Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</i>		1					
5.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức		0,5					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch hoặc chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch hoặc chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ: 0</i>							
5.3.2	Tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng do thành phố tổ chức đúng đối tượng, thành phần theo quy định		0,5					
	Không tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng do thành phố tổ chức: 0							
5.4	<i>Lập hồ sơ công việc</i>		2				Đánh giá xếp loại công chức, viên chức hàng năm thuộc thẩm quyền theo quy định	Đổi tiêu chí
5.4.1	Ban hành Danh mục hồ sơ		0,5					
	<i>Có ban hành, đúng mẫu và nội dung quy định: 0,5</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đúng mẫu và nội dung quy định: 0,2</i>							

	Không ban hành: 0					
5.4.2	100% hồ sơ công việc được lập theo quy định trên môi trường mạng	0,5				
	100% công việc được lập hồ sơ công việc trên môi trường mạng: 0,5					
	Dưới 100% công việc được lập hồ sơ công việc: 0					
5.4.3	Chất lượng hồ sơ công việc được lập	0,5				
	Hồ sơ được lập đảm bảo đúng, đủ về nghiệp vụ theo quy định: 0,5					
	Hồ sơ được lập nhưng chưa đầy đủ về nghiệp vụ: 0,2					
	Hồ sơ được lập nhưng chưa đúng về nghiệp vụ: 0					
5.4.4	Thu thập hồ sơ về lưu trữ cơ quan	0,5				
	Thu thập đúng, đủ thành phần hồ sơ về lưu trữ cơ quan: 0,5					
	Thu thập đúng thành phần hồ sơ về lưu trữ cơ quan nhưng chưa đầy đủ: 0,3					
	Thu thập đủ hồ sơ về lưu trữ cơ quan nhưng chưa đúng thành phần: 0,2					
	Chưa thu thập hồ sơ về lưu trữ cơ quan: 0					
5.5	Chính lý tài liệu tồn đọng	1	-1	Hạ điểm	Lập hồ sơ công việc	Đổi tiêu chí
5.5.1	Xây dựng Kế hoạch chính lý	0,2				
	Có ban hành, đúng mẫu và nội dung quy định: 0,2					
	Có ban hành nhưng không đúng mẫu và nội dung quy định: 0,1					
	Không ban hành: 0					
5.5.2	Kết quả chính lý tài liệu tồn đọng	0,8				
	Trường hợp có văn bản thẩm định của Sở Nội vụ về việc thẩm định kết quả và chất lượng chính lý tài liệu tồn đọng.					
	100%: 0,8					
	Từ 75% đến dưới 100%: 0,6					
	Từ 50% đến dưới 75%: 0,4					

	Dưới 50%: 0 (Riêng trường hợp thực hiện Đề án theo lộ trình năm 2023 đạt từ 25% đến dưới 50%: 0,2)					
	Trường hợp chưa có văn bản thẩm định của Sở Nội vụ về việc thẩm định kết quả và chất lượng chính lý tài liệu tồn đọng.					
	100%: 0,6					
	Từ 75% đến dưới 100%: 0,4					
	Từ 50% đến dưới 75%: 0,2					
	Dưới 50%: 0					
5.6	Thực hiện chính sách tình giaân biên chế	0,5				
	Hoàn thành mục tiêu tình giaân trong năm đánh giá theo kế hoạch: 0,5					
	Không hoàn thành mục tiêu tình giaân trong năm đánh giá theo kế hoạch: 0					
5.7	Ký, thực hiện cam kết phòng, chống thiên hủ, sách nhiều, thực hiện tốt công vụ và đạo đức công vụ	0,5	-0,5		Hạ điểm	
5.7.1	Công tác chỉ đạo, triển khai và đánh giá báo cáo kết quả việc thực hiện ký cam kết phòng, chống thiên hủ, sách nhiều	0,25				
	Thực hiện đảm báo, đúng quy định: 0,25					
	Không thực hiện: 0					
5.7.2	Việc thực hiện tốt công vụ và đạo đức công vụ	0,25				
	Trong năm không có cán bộ, công chức bị phát hiện vi phạm đạo đức công vụ: 0,25					
	Trong năm có cán bộ, công chức bị phát hiện vi phạm đạo đức công vụ: 0					
5.8	Thực hiện quy định về phòng, chống tham nhũng	3	1,25		Tăng điểm	
5.8.1	Việc triển khai các văn bản về công tác PCTN do UBND thành phố chỉ đạo	0,5				
	Triển khai đầy đủ các văn bản do UBND thành phố ban hành: 0,5					
	Triển khai kịp thời các văn bản do UBND thành phố ban hành: 0,25					
	Triển khai thiếu từ 01 văn bản trở lên và 01 văn bản trở lên ban hành không kịp thời : 0					
5.8.2	Việc tự kiểm tra nội bộ về triển khai các biện pháp phòng, ngừa tham nhũng	0,5				
	Có kiểm tra: 0,5					
	Không kiểm tra: 0					
5.8.3	Việc triển khai thực hiện rà soát xung đột lợi ích	0,5				
	Có thực hiện: 0,5					

	Không thực hiện: 0						
5.8.4	Việc thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động	1					
	- Thực hiện công khai đầy đủ các nội dung trên: 1.						
5.8.5	- Thực hiện chưa đầy đủ, thiếu tài liệu minh chứng: 0 Cập nhật cơ sở dữ liệu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khiếu nại, tố cáo: - Cập nhật từ 80% đến 100% hồ sơ tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: 0,5 - Cập nhật từ 50% đến dưới 80% hồ sơ tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: 0,25 - Cập nhật dưới 50% hồ sơ tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: 0	0,5					
5.9	Cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của thành phố Thực hiện đảm bảo yêu cầu: 0,5	0,5	-0,25	Hạ điểm			
6	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo yêu cầu: 0 CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	1,5					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	1	0,25	Tăng điểm		Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí tại sở, các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	Đổi tiêu chí
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN (bao gồm cả các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc) (mẫu có)	0,5					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5						
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0						

6.1.2	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0,5				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa . Trong đó:</i>					
	<i>a là số tiền phải nộp NSNN.</i>					
	<i>b là số tiền đã nộp NSNN.</i>					
6.2	Công tác quản lý tài sản công	0,5	-0,25		Ban hành và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ đối với cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	Đổi tiêu chí
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị	0,25				
	<i>Số, ngành, đơn vị trực thuộc (nếu có) ban hành và tổ chức thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ đạt 100%: 0,25</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0,25				
	<i>Thực hiện đảm bảo: 0,25</i>					
	<i>Không đảm bảo: 0</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15	0,5			Tăng điểm
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan	5,4	-0,3			Hạ điểm
7.1.1	Tỷ lệ thông tin hồ sơ giải quyết TTHC (tại bộ phận Một cửa) được cập nhật, luân chuyển xử lý trong hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	1				
7.1.2	Tỷ lệ thông tin hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật quy trình điện tử	1				
7.1.3	100% TTHC trong Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính được cập nhật quy trình điện tử	0,9				
7.1.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1				
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 1</i>					
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: 0,5</i>					
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản giấy: 0</i>					
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) * 1,0 + (c/a) * 0,5</i>					
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật)</i>					
	<i>b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử</i>					
	<i>c là số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy</i>					

7.1.5	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số cá nhân		1				
	Từ 80% trở lên: 1						
	Từ 60% đến dưới 80%: 0,5						
	Từ 40% đến dưới 60%: 0,25						
	Dưới 40%: 0						
7.1.6	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch chuyển đổi số trong năm của đơn vị		0,5				
7.2	Cung cấp các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp		1	0,1	Tăng điểm		
	Cung cấp các loại thông tin chủ yếu theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ: 0,5						
	Cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin: 0,3						
	Cung cấp danh sách người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0,2						
7.3	Cung cấp thông tin chỉ đạo điều hành của các cấp lãnh đạo kịp thời trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị (hàng ngày: 0,5 điểm, hàng tuần: 0,3 điểm, hàng tháng: 0,2 điểm)		0,5				
	Từ 200 tin, bài/năm đạt 0,5						
	Từ 52 – 199 tin, bài/năm đạt 0,3						
	Từ 12-51 tin, bài/năm đạt 0,2						
	Dưới 12 tin, bài/năm: 0						
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		2,6				
7.4.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình		1,3				
	Tính điểm theo công thức: $b/a * điểm tối đa$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0,80$ thì điểm đánh giá là 0.						
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình		1,3				
	Tính điểm theo công thức: $b/a * điểm tối đa$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (Không sử dụng bản giấy).						
7.5	Thực hiện thành toán trực tuyến		1,5	0,7	Tăng điểm	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	Đổi tiêu chí
7.5.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thành toán trực tuyến: 0,5		0,5				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * điểm tối đa$. Trong đó:						

	<p>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.</p> <p>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.</p>						
7.5.2	<p>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,5</p> <p>Tình hình theo công thức: $(b/a) * 100$. Trong đó:</p> <p>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.</p> <p>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</p>	0,5					
7.5.3	<p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0,5</p> <p>Tình hình theo công thức: $(b/a) * 100$. Trong đó:</p> <p>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá.</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</p>	0,5					
7.6	<p>Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đối với tất cả các thủ tục hành chính được công bố theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết theo Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ</p>	2,5					
7.6.1	<p>Áp dụng trên thực tế hệ thống văn bản, tài liệu và quy trình theo Hệ thống quản lý chất lượng do người đứng đầu sở, ban, ngành quyết định ban hành.</p> <p>Thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định: 0,4</p> <p>Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định: 0</p>	0,4					
7.6.2	<p>Công bố hoặc công bố lại (khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng) việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ để theo dõi và tổng hợp; có niêm yết tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên Công thông tin điện tử thành phần của sở, ban, ngành trong hệ thống Công thông tin điện tử thành phố</p> <p>Thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định: 0,3</p> <p>Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định: 0</p>	0,3					
7.6.3	<p>Duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015</p> <p>Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng chậm nhất là ba tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành: 0,5</p> <p>Thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét cải tiến của Lãnh đạo tối thiểu một năm một lần để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, quy định của pháp luật và thực tế tại đơn vị: 0,5</p>	1					

	Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định: 0						
7.6.4	Hàng năm tổ chức bồi dưỡng, đào tạo, cập nhật kiến thức, thực tế áp dụng về xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng và nghiệp vụ kiểm tra cho cán bộ, công chức, viên chức	0,3					
	Thực hiện đúng, đầy đủ: 0,3						
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ: 0						
7.6.5	Thực hiện việc nhận điện thoại cảnh và xác định rủi ro	0,5					
	Thực hiện đúng, đầy đủ: 0,5						
	Có thực hiện nhưng không đầy đủ: 0,25						
	Không thực hiện: 0						
7.7	Thực hiện giải quyết các TTHC theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015	1,5					
7.7.1	Xây dựng và áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015	0,5					
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được xây dựng và áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015: 0,5						
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được xây dựng và áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015: 0						
7.7.2	Hồ sơ giải quyết TTHC đúng quy trình ISO	1					
	100% tổng số hồ sơ phải giải quyết theo TTHC đúng quy trình ISO: 1						
	Từ 95% đến dưới 100% tổng số hồ sơ phải giải quyết theo TTHC đúng quy trình ISO: 0,5						
	Dưới 95% tổng số phải giải quyết theo TTHC đúng quy trình ISO: 0						
8	MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC UBND THÀNH PHỐ, CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ GIAO	5					
8.1	Số lượng nhiệm vụ được UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao đã hoàn thành	2,5					
	Tính theo công thức: (Số nhiệm vụ hoàn thành/số nhiệm vụ được giao) x 2,5						
8.2	Số lượng nhiệm vụ được UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao đã hoàn thành trong hạn	2,5					
	Tính theo công thức: (Số nhiệm vụ hoàn thành trong hạn/số nhiệm vụ được giao) x 2,5						
9	TỔNG CỘNG	65					

